

Số:
V/v đề xuất nhu cầu kinh phí
hỗ trợ từ NSTW thực hiện
Chương trình MTQG phát triển
KTXH vùng đồng bào DTTS
và MN giai đoạn 2021-2025

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện nội dung Công văn số 6133/UBND-KT ngày 09/12/2020. UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đề xuất cơ chế hỗ trợ từ NSTW thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ từ NSTW thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025, như sau:

I. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH

1. Khái quát chung vùng đồng bào DTTS và miền núi

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng Duyên hải miền Trung, với diện tích: 5.153 km², dân số: gần 1,3 triệu người; có 13 huyện, thành phố, thị xã. Trong đó, có 05 huyện miền núi, 01 huyện đảo (Lý Sơn), 05 huyện đồng bằng và 01 thành phố và 01 thị xã.

Vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh hiện nay có 05 huyện với 78 xã. Đây là khu vực sinh sống chủ yếu của 03 dân tộc thiểu số đã sinh sống lâu đời là Hre, Co, Ca dong với dân số khoảng 187.072 người (*nam: 93.022 người, nữ: 94.050 người*) chiếm khoảng 14,9% dân cư toàn tỉnh; trong đó, dân tộc H're có 133.244 người, dân tộc Co có 33.520 người, dân tộc Ca dong có 19.808 người và một số các dân tộc thiểu số khác cư trú trên địa bàn tỉnh với số dân khoảng 500 người. Đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có truyền thống yêu nước, đoàn kết gắn bó và một lòng theo Đảng, theo Bác Hồ; kiên cường, anh dũng trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, đã làm nên các cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi mở đầu cho phong trào đồng khởi ở miền Nam, góp phần viết nên những trang sử hào hùng, vẻ vang của quê hương Quảng Ngãi và dân tộc Việt Nam.

Vùng đồng bào DTTS của tỉnh hiện nay có 04 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, (*từ năm 2019 trở về trước là 06 huyện; năm 2018 huyện Sơn Hà mới thoát khỏi danh sách huyện nghèo theo Nghị quyết 30a tại Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; năm 2020 huyện Tây*

Trà sáp nhập vào huyện Trà Bồng), trong giai đoạn 2016 - 2020, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh có 04 xã khu vực I, 33 xã khu vực II và 46 xã khu vực III; có 266 thôn đặc biệt khó khăn (*trong đó có 59 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II và 207 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III*). Toàn vùng có 50 xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu và 47 thôn đặc biệt khó khăn được hỗ trợ của Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Về tỷ lệ hộ nghèo: đầu năm 2020 tổng số hộ nghèo khu vực miền núi của tỉnh là 16.763 hộ, chiếm tỷ lệ 26,41% và tổng số hộ cận nghèo của khu vực là 7.751 hộ, chiếm tỷ lệ 12,21% so với tổng số hộ trong khu vực. Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số là 15.773 hộ, chiếm tỷ lệ 56,4% trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh, 4,34% trong tổng số hộ toàn tỉnh.

2. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương; sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và sự nỗ lực của nhân dân và chính quyền địa phương vùng dân tộc thiểu số nên tốc độ phát triển kinh tế ổn định, sản xuất nông lâm nghiệp có bước phát triển; quản lý, điều hành của chính quyền các cấp có tiến bộ; khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được củng cố, công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được tích cực chỉ đạo, đầu tư có trọng điểm nên công trình đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh trên địa bàn.

Văn hóa xã hội có những bước tiến đáng kể, giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ hoạt động tích cực; cùng với kinh tế phát triển đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện, các đối tượng chính sách được quan tâm giải quyết chế độ đầy đủ, kịp thời; chỉ tiêu giảm nghèo đạt so với kế hoạch đề ra. Cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đã chú trọng đến việc giải quyết việc làm, chăm lo đời sống cho đối tượng chính sách, kết hợp với tăng cường các hoạt động văn hóa tuyên truyền phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương; trật tự xã hội, an ninh quốc phòng được ổn định, giữ vững.

3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS phát triển nhưng chưa mạnh, chưa đều, chưa có yếu tố mới mang tính đột phá thúc đẩy nền kinh tế, một số chỉ tiêu về kinh tế chưa đạt so với kế hoạch đề ra; kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, trong đó, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ còn thấp, tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm nghiệp tuy có chuyển dịch giảm nhưng vẫn chiếm tỉ lệ cao. Sản xuất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp, nhưng kết quả sản xuất lâm nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế; việc ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, nên năng suất chất lượng cây trồng, vật nuôi vẫn còn thấp.

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn còn nhỏ lẻ, việc đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác của cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp các huyện chưa hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư.

Thương mại-dịch vụ phát triển không đồng đều giữa các vùng, chủ yếu tập trung ở trung tâm huyện và các xã vùng thấp; mạng lưới thương mại, dịch vụ ở các xã vùng cao còn hạn chế, thị trường tiêu thụ sản phẩm hạn hẹp, chưa đa dạng; chủ yếu bán sản phẩm thô, giá trị sản xuất hàng hóa thấp, số xã chưa có chợ trên địa bàn còn khá cao.

Chất lượng giáo dục tuy đã được nâng lên, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Hệ thống nhà bán trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên; cơ sở vật chất phòng học, trang thiết bị trường học các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở còn thiếu, chưa đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu dạy và học.

Chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng nhưng trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, thiếu thốn; trình độ chuyên môn và thái độ phục vụ của y, bác sỹ và cán bộ quản lý vẫn còn hạn chế; công tác vệ sinh, phòng dịch chưa được đẩy mạnh; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng vẫn còn cao.

Đời sống của đại bộ phận nhân dân vùng cao còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhưng năng lực sản xuất-kinh doanh chưa thật sự nâng cao; tỉ lệ hộ nghèo hàng năm giảm nhưng chưa thực sự vững chắc, hàng năm số hộ tái nghèo còn cao; vẫn còn tồn tại tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức mà không tự vươn lên để thoát nghèo.

Công tác quốc phòng, an ninh; nội chính còn những mặt hạn chế, tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng nhất là trong thanh, thiếu niên; tình trạng vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông vẫn xảy ra, tai nạn giao thông có chiều hướng gia tăng; tình hình khiếu kiện, nhất là khiếu kiện về đất đai diễn biến phức tạp.

b) Nguyên nhân

* *Nguyên nhân khách quan:* Do bị ảnh hưởng bởi các nhân tố khách quan tác động như: khủng hoảng kinh tế, chính trị thế giới, cạnh tranh thương mại..., giá cả biến động, việc làm của người lao động chưa được ổn định, thu nhập thấp; mặt khác thời tiết biến đổi thất thường đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất; đầu tư kinh phí cho công tác dạy nghề lao động nông thôn còn thấp, cơ sở dạy nghề nhiều huyện chưa được đầu tư.

Xuất phát điểm về kinh tế của các huyện miền núi thấp so với mặt bằng chung của tỉnh; nhận thức của nhân dân về sản xuất hàng hóa còn hạn chế, thiếu vốn, thiếu cơ chế phù hợp với điều kiện của huyện vùng cao; thiên tai, dịch bệnh,...làm cho đời sống của một bộ phận đồng bào càng thêm khó khăn.

* *Nguyên nhân chủ quan*: Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; trong chỉ đạo, điều hành có lúc thiếu nhạy bén, linh hoạt, chưa kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, chưa bám sát và tập trung vào các lĩnh vực quan trọng.

Công tác cải cách hành chính của chính quyền các cấp còn chậm và chưa đồng bộ; công tác quản lý, tổ chức cán bộ còn hạn chế; chất lượng đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở, có nơi còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

Nguồn vốn từ Chương trình 30a và các nguồn vốn khác từ NSNN đầu tư trên địa bàn tỉnh hàng năm còn quá thấp so Đề án được phê duyệt, nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn giảm dần trong giai đoạn 2016-2020 và tổng vốn đầu tư 5 năm chỉ đạt 25% so với nguồn vốn nhu cầu dự kiến của đề án 30a giai đoạn 2016-2020.

Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thị trường sản xuất hàng hóa-dịch vụ hạn chế, khoa học công nghệ chưa trở thành động lực phát triển kinh tế trên địa bàn, chất lượng lao động và nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiều sản phẩm hàng hóa chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ, viên chức y tế còn hạn chế; đội ngũ bác sỹ chưa yên tâm công tác, có tư tưởng muốn chuyển công tác đến những nơi có điều kiện làm việc tốt hơn.

Công tác qui hoạch xây dựng trường học chậm triển khai, một số xã chưa quan tâm qui hoạch đất để xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục. Công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương, giữa nhà trường và phụ huynh học sinh còn hạn chế; chưa nêu cao trách nhiệm của chính quyền địa phương.

II. ĐỀ XUẤT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ nội dung dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-20230 gửi kèm theo Công văn số 1179/UBNDT-CSĐT ngày 15/9/2020 của Ủy ban Dân tộc; Ban Dân tộc tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc đề xuất kinh chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, tỉnh Quảng Ngãi (*tại báo cáo số 224/BC-UBND ngày 12/11/2020*), như sau:

1. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025:

Tổng nhu cầu vốn là: 3.891.152 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương là: 2.537.192 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương là: 730.127 triệu đồng;

- Vốn tín dụng là: 608.252 triệu đồng;
- Vốn huy động khác là: 15.581 triệu đồng.

2. Nhu cầu vốn theo từng dự án cụ thể:

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt là: 561.595 triệu đồng.

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết là: 269.010 triệu đồng.

- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị là: 1.748.858 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc là: 678.440 triệu đồng.

- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là: 222.408 triệu đồng.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là: 156.800 triệu đồng.

- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em là: 50.000 triệu đồng.

- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em là: 50.920 triệu đồng.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn là: 103.623 triệu đồng.

- Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình là: 49.498 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục tổng hợp kèm theo)

Ban Dân tộc tỉnh báo cáo đề Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, qbinh.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thế Nhân